

**Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức  
Vietranstimex**

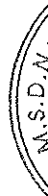
Báo cáo tài chính tổng hợp

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức  
Vietranstimex**

Báo cáo tài chính tổng hợp

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



# Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Bảng cân đối kế toán tổng hợp	2 - 3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	5 - 6
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp	7 - 29

# Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex (“Công ty”), trước đây là Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức, tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 1313/QĐ-TC do Bộ Giao thông Vận tải (“BGTVT”) ban hành ngày 27 tháng 3 năm 1976. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh Doanh nghiệp Nhà nước đầu tiên của Công ty số 3206000035 được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 5 tháng 5 năm 2004.

Vào ngày 28 tháng 5 năm 2010, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1454/QĐ-BGTVT do BGTVT ban hành. Việc cổ phần hóa đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng thông qua bằng việc cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 0400101901 vào ngày 1 tháng 11 năm 2010 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (“SGDCK HN”) với mã VTX theo Quyết định số 189/QĐ-SGDHN do SGDCK HN cấp ngày 11 tháng 4 năm 2014.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là cung cấp dịch vụ vận tải đa phương thức trong nước; dịch vụ vận tải hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ, đường sắt, đường thủy; cho thuê kho bãi, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải.

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 1B, Đường Hoàng Diệu, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và các chi nhánh tại Hà Nội, Thành phố Đà Nẵng và Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đặng Doãn Kiên	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 1 tháng 5 năm 2024
Ông Đặng Vũ Thành	Thành viên	bổ nhiệm ngày 1 tháng 5 năm 2024
Ông Nguyễn Quốc Thúc	Thành viên	bổ nhiệm ngày 19 tháng 6 năm 2024
Ông Bùi Quang Liên	Thành viên	miễn nhiệm ngày 19 tháng 6 năm 2024

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Mai Khánh Trinh	Trưởng ban	
Ông Nguyễn Đăng Trường	Thành viên	bổ nhiệm ngày 19 tháng 6 năm 2024
Bà Đinh Thị Phương Vy	Thành viên	

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đặng Vũ Thành	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 1 tháng 5 năm 2024
Ông Bùi Quang Liên	Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 1 tháng 5 năm 2024
Ông Dương Việt Cường	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2024

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT

Người đại diện pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là:

Ông Đặng Vũ Thành	bổ nhiệm ngày 1 tháng 5 năm 2024
Ông Bùi Quang Liên	miễn nhiệm ngày 1 tháng 5 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

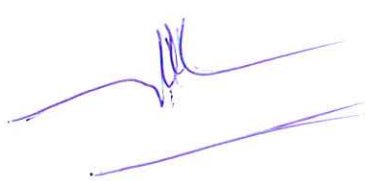
VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>68,863,465,562</b>	<b>128,329,644,741</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>12,158,294,343</b>	<b>11,949,613,048</b>
111	1. Tiền		3,058,294,343	3,949,613,048
112	2. Các khoản tương đương tiền		9,100,000,000	8,000,000,000
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>39,036,151,076</b>	<b>66,402,704,943</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	95,567,265,949	93,084,830,096
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	2,175,350,148	2,913,954,898
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	12,747,725,619	14,552,131,771
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(71,454,190,640)	(44,148,211,822)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>8</b>	<b>15,428,014,858</b>	<b>46,896,927,828</b>
141	1. Hàng tồn kho		15,428,014,858	46,896,927,828
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>2,241,005,285</b>	<b>3,080,398,922</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	1,809,505,412	3,080,398,922
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		431,499,873	-
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>152,677,645,255</b>	<b>178,226,029,525</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>3,522,111,718</b>	<b>2,552,311,718</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	3,522,111,718	2,552,311,718
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>120,745,909,888</b>	<b>153,138,431,806</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	45,233,799,439	87,209,335,758
222	- Nguyên giá		486,091,252,705	520,490,452,705
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(440,857,453,266)	(433,281,116,947)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	10	74,445,133,924	64,450,108,259
225	- Nguyên giá		94,544,645,726	77,859,191,181
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(20,099,511,802)	(13,409,082,922)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	1,066,976,525	1,478,987,789
228	- Nguyên giá		3,766,607,975	3,766,607,975
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(2,699,631,450)	(2,287,620,186)
240	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>9,201,808,247</b>	<b>7,126,300,000</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	9,201,808,247	7,126,300,000
250	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>816,000,000</b>	<b>816,000,000</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	13	816,000,000	816,000,000
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>18,391,815,402</b>	<b>14,592,986,001</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	18,391,815,402	14,592,986,001
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>221,541,110,817</b>	<b>306,555,674,266</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>136,396,734,000</b>	<b>116,876,266,986</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>109,859,623,477</b>	<b>99,988,205,937</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	30,846,740,132	31,675,639,912
	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn			
312	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	1,591,302,864	1,486,302,864
313	4. Phải trả người lao động	17	170,942,648	27,298,646,833
314	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	4,017,854,114	4,442,135,334
315	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn			
318	9. Phải trả ngắn hạn khác	19	363,636,362	218,181,818
319	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	5,165,132,946	2,666,754,783
320	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi			
322			64,013,619,436	26,211,519,370
			305,165,405	344,965,405
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>26,537,110,523</b>	<b>16,888,061,049</b>
337	7. Phải trả dài hạn khác	19	8,005,100,000	400,000,000
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	18,532,010,523	16,488,061,049
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>85,144,376,817</b>	<b>189,679,407,280</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>21</b>	<b>85,144,376,817</b>	<b>189,679,407,280</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		209,723,210,000	209,723,210,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết			
411a			209,723,210,000	209,723,210,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		15,257,068,213	15,257,068,213
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		5,352,597,635	5,352,597,635
	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			
421	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		(145,188,499,031)	(40,653,468,568)
421a			(40,653,468,568)	37,394,250,023
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		(104,535,030,463)	(78,047,718,591)
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>		<b>221,541,110,817</b>	<b>306,555,674,266</b>

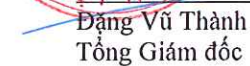


Phạm Thanh Huyền  
Người lập



Nguyễn Bửu Thanh Loan  
Kế toán trưởng



  
Đặng Vũ Thành  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 23 tháng 01 năm 2025



Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex

B02a-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP  
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý IV 2024 Tổng hợp	Quý IV 2023 Tổng hợp	Số lũy kế từ đầu năm đến kỳ này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến kỳ này (Năm trước)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		65,267,660,862	44,649,320,503	184,947,185,824	133,957,262,502
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu					
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	65,267,660,862	44,649,320,503	184,947,185,824	133,957,262,502
11	4. Giá vốn hàng bán	23	76,981,028,609	74,834,121,888	221,180,470,947	204,142,147,325
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	(11,713,367,747)	(30,184,801,385)	(36,233,285,123)	(70,184,884,823)
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	1,359,358,105	548,711,792	1,067,142,756	1,002,740,165
22	7. Chi phí tài chính		1,432,424,325	822,182,463	5,212,067,660	5,697,891,860
23	- Chi phí lãi vay		1,432,424,325	790,913,704	5,212,067,660	5,665,318,821
25	9. Chi phí bán hàng	25	566,788,616	1,381,568,481	3,812,075,152	5,458,581,372
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31,788,811,369	16,540,278,184	51,861,483,245	38,363,936,993
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(44,142,033,952)	(48,379,918,721)	(96,051,768,424)	(118,702,554,883)
31	12. Thu nhập khác	28		(78,756,711)	169,421,133	78,692,986,603
32	13. Chi phí khác	28	11,348,863	9,119,393,841	7,389,683,172	11,294,723,935
40	14. Lợi nhuận khác		(11,348,863)	(9,198,150,552)	(7,220,262,039)	67,398,262,668
50	15. Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế		(44,153,382,815)	(57,578,069,273)	(103,272,030,463)	(51,304,292,215)
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành			14,328,045,746	1,263,000,000	26,301,544,351
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			1,170,490,043		441,882,025
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(44,153,382,815)	(73,076,605,062)	(104,535,030,463)	(78,047,718,591)
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		(44,153,382,815)	(73,076,605,062)	(104,535,030,463)	(78,047,718,591)
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		(2,105)	(3,484)	(4,984)	(3,721)
71	21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		(2,105)	(3,484)	(4,984)	(3,721)



*(Handwritten signature)*

Phạm Thanh Huyền  
Người lập  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 23 tháng 01 năm 2025

Nguyễn Bửu Thanh Loan  
Kế toán trưởng

Dương Việt Thành  
Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP**  
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
	<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>(103,272,030,463)</b>	<b>(51,304,292,215)</b>
02	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	9,10,11	20,756,857,948	22,452,332,243
03	- Các khoản dự phòng		27,305,978,818	10,860,253,680
04	- (Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(819,351,395)	(466,977,308)
05	- (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư		(236,202,680)	(78,881,980,656)
06	- Chi phí lãi vay	24	5,212,067,660	5,665,318,821
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>(51,052,680,112)</b>	<b>(91,675,345,435)</b>
09	- (Tăng), giảm các khoản phải thu		12,320,014,712	27,562,033,791
10	- (Tăng), giảm hàng tồn kho		31,468,912,970	54,833,914,368
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(3,130,432,723)	(4,630,138,060)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(2,527,935,891)	9,521,626,050
14	- Tiền lãi vay đã trả		(3,066,065,605)	(7,000,259,008)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(21,861,092,387)	(6,072,120,017)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(39,800,000)	(87,156,000)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(37,889,079,036)</b>	<b>(17,547,444,311)</b>
	<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(761,166,018)	(5,273,256,945)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		17,130,400,000	108,581,084,340
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		236,476,809	483,164,059
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>16,605,710,791</b>	<b>103,790,991,454</b>



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
	<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
33	3. Tiền thu từ đi vay	20	90,267,893,917	51,399,917,109
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	20	(56,701,164,377)	(134,388,171,437)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	20	(12,074,680,000)	(10,239,280,000)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<b>21,492,049,540</b>	<b>(93,227,534,328)</b>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		<b>208,681,295</b>	<b>(6,983,987,185)</b>
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		<b>11,949,613,048</b>	<b>18,933,600,233</b>
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		<b>12,158,294,343</b>	<b>11,949,613,048</b>



Phạm Thanh Huyền  
Người lập



Nguyễn Bửu Thanh Loan  
Kế toán trưởng



Đặng Vũ Thành  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 23 tháng 01 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex (“Công ty”), trước đây là Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức, tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 1313/QĐ-TC do Bộ Giao thông Vận tải (“BGTVT”) ban hành ngày 27 tháng 3 năm 1976. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh Doanh Doanh nghiệp Nhà Nước đầu tiên của Công ty số 3206000035 được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 5 tháng 5 năm 2004.

Vào ngày 28 tháng 5 năm 2010, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1454/QĐ-BGTVT do BGTVT ban hành. Việc cổ phần hóa đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng thông qua bằng việc cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 0400101901 vào ngày 1 tháng 11 năm 2010 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (“SGDCK HN”) với mã VTX theo Quyết định số 189/QĐ-SGDHN do SGDCK HN cấp ngày 11 tháng 4 năm 2014.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là cung cấp dịch vụ vận tải đa phương thức trong nước; dịch vụ vận tải hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ, đường sắt, đường thủy; cho thuê kho bãi, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải.

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 1B, Đường Hoàng Diệu, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và các Chi nhánh tại Hà Nội, Thành phố Đà Nẵng và Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 128 (31 tháng 12 năm 2023 : 133).

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**

**2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

**2.3 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3.2 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- |  |  |
|--|--|
| Nguyên liệu, nhiên liệu và công cụ dụng cụ | - chi phí mua theo phương pháp nhập trước, xuất trước.   |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang       | - chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường. |

**Dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### 3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### 3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

##### *Trường hợp Công ty là bên đi thuê*

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất áp dụng trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

##### *Trường hợp Công ty là bên cho thuê*

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.6 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn được hao mòn theo thời hạn của quyền sử dụng đất, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được hao mòn.

**3.7 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 6 năm
Phương tiện vận tải	4 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 - 5 năm

**3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng, lắp đặt và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

**3.9 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được ghi nhận như chi phí trong kỳ khi phát sinh.

**3.10 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.11 Các khoản đầu tư**

*Đầu tư vào các công ty liên doanh*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh mà trong đó Công ty có quyền đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh sau ngày Công ty có quyền đồng kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

**3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.14 Lãi (lỗ) trên cổ phiếu**

Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi (lỗ) suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**3.15 Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.15 Phân phối lợi nhuận (tiếp theo)**

*Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

*Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

*Cổ tức*

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán. Cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán khi Hội đồng Quản trị quyết định chi trả, sau khi đã được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

**3.16 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Tiền cho thuê*

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

**3.17 Thông tin theo bộ phận**

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ vận tải và hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về dịch vụ mà Công ty cung cấp hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh là cung cấp các dịch vụ vận tải và khu vực địa lý là Việt Nam. Theo đó, Công ty không phải trình bày thông tin theo bộ phận.

**3.18 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.18 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hiện hành (tiếp theo)*

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**3.19 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Tiền mặt	9,474,473	12,351,000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3,048,819,870	3,937,262,048
Các khoản tương đương tiền (*)	9,100,000,000	8,000,000,000
	<b><u>12,158,294,343</u></b>	<b><u>11,949,613,048</u></b>

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi tại Ngân hàng với kỳ hạn gốc dưới ba (3) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 2,7%/năm đến 2,8%/năm.

**5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Phải thu từ khách hàng	95,486,365,949	92,835,224,470
Công ty TNHH Điện gió Sunpro - Bến Tre số 8	12,287,533,030	12,287,533,030
PENAVICO & CL (HONG KONG) CO. LIMITED	16,650,836,653	15,878,664,077
Công Ty Cổ Phần Beton 6	8,195,337,277	8,195,337,277
CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG AMECC	4,606,288,001	7,102,288,001
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC		
THANH HÓA	4,284,354,223	5,058,033,651
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI QUỐC TẾ ĐỨC THUẬN		
VIỆT NAM	544,240,600	1,094,240,600
CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS TÂN THẾ GIỚI	0	7,264,800,000
CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP HÒA PHÁT DUNG QUẤT	2,395,218,562	1,354,749,663
Chi nhánh Tổng Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu		
Khí Việt Nam - Công Ty Cảng Dịch Vụ Dầu Khí	13,001,779,517	0
CÔNG TY CỔ PHẦN PHƯƠNG QUỐC Á CHÂU	4,355,457,413	0
Công Ty Cổ Phần IBS EC	3,577,361,452	0
Các khách hàng khác	25,587,959,221	34,599,578,171
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh 30)	80,900,000	249,605,626
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>95,567,265,949</u></b>	<b><u>93,084,830,096</u></b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	<u>(62,266,855,267)</u>	<u>(38,090,874,785)</u>
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b><u>33,300,410,682</u></b>	<b><u>54,993,955,311</u></b>

**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Trả trước cho người bán	2,175,350,148	2,913,954,898
Công ty TNHH MAERSK Việt Nam	335,042,483	335,042,483
CÔNG TY TNHH MTV CẢNG BẾN NGHÉ	442,800,000	
NGUYỄN VĂN THÀNH	0	1,000,000,000
Các khoản trả trước khác	1,397,507,665	1,578,912,415
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh 30)	0	0
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>2,175,350,148</u></b>	<b><u>2,913,954,898</u></b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	<u>(915,198,483)</u>	<u>(924,051,183)</u>
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b><u>1,260,151,665</u></b>	<b><u>1,989,903,715</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**7. PHẢI THU KHÁC**

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
<b>Ngắn hạn</b>		
Tạm ứng	1,778,798,266	5,299,168,177
Ký quỹ, ký cược	3,171,237,000	3,296,964,620
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	0	0
Phải thu ngắn hạn khác	7,343,772,339	5,650,140,716
Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Thuyết minh 30)	453,918,014	305,858,258
	<u>12,747,725,619</u>	<u>14,552,131,771</u>
	-	-
<b>Dài hạn</b>		
Ký quỹ, ký cược	3,522,111,718	2,552,311,718
Phải thu ngắn hạn khác		
Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Thuyết minh 30)		
	<u>3,522,111,718</u>	<u>2,552,311,718</u>
	-	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	16,269,837,337	17,104,443,489
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(8,272,136,890)	(5,133,285,854)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<u>7,997,700,447</u>	<u>11,971,157,635</u>

**8. HÀNG TỒN KHO**

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Nguyên vật liệu	14,055,302,413	14,069,798,455
Công cụ dụng cụ	130,564,000	130,564,000
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1,242,148,445	32,696,565,373
Hàng hóa	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
	<u>15,428,014,858</u>	<u>46,896,927,828</u>

Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>										
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	19,102,779,946	49,059,975,357	451,557,017,402	770,680,000	520,490,452,705					
Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mua mới trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(34,367,200,000)	(32,000,000)	(34,399,200,000)					
Khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</b>	<b>19,102,779,946</b>	<b>49,059,975,357</b>	<b>417,189,817,402</b>	<b>738,680,000</b>	<b>486,091,252,705</b>					
<i>Trong đó:</i>										
<i>Đã khấu hao hết</i>	12,595,495,413	32,782,170,851	370,192,572,347	770,680,000	416,340,918,611					
<b>Khấu hao lũy kế</b>										
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	17,167,805,946	39,117,058,682	376,238,824,497	757,427,822	433,281,116,947					
Khấu hao trong năm	520,631,161	2,190,690,786	10,929,843,679	13,252,178	13,654,417,804					
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(6,046,081,485)	(32,000,000)	(6,078,081,485)					
Khác	-	-	-	-	-					
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</b>	<b>17,688,437,107</b>	<b>41,307,749,468</b>	<b>381,122,586,691</b>	<b>738,680,000</b>	<b>440,857,453,266</b>					
<b>Giá trị còn lại</b>										
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	1,934,974,000	9,942,916,675	75,318,192,905	13,252,178	87,209,335,758					
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	1,414,342,839	7,752,225,889	36,067,230,711	-	45,233,799,439					

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	77,859,191,181	-	77,859,191,181
Mua mới trong kỳ	-	16,685,454,545	16,685,454,545
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Khác	-	-	-
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</b>	<b>77,859,191,181</b>	<b>16,685,454,545</b>	<b>94,544,645,726</b>
<b>Khấu hao lũy kế</b>			
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	13,409,082,922	-	13,409,082,922
Khấu hao trong năm	5,190,612,744	1,499,816,136	6,690,428,880
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Khác	-	-	-
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</b>	<b>18,599,695,666</b>	<b>1,499,816,136</b>	<b>20,099,511,802</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	64,450,108,259	-	64,450,108,259
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	59,259,495,515	15,185,638,409	74,445,133,924

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất VND	Chương trình phần mềm VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	-	3,766,607,975	3,766,607,975
Mua trong năm	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Khác	-	-	-
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</b>	<b>-</b>	<b>3,766,607,975</b>	<b>3,766,607,975</b>
<b>Khấu hao lũy kế</b>			
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	-	2,287,620,186	2,287,620,186
Khấu hao trong năm	-	412,011,264	412,011,264
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</b>	<b>-</b>	<b>2,699,631,450</b>	<b>2,699,631,450</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	-	1,478,987,789	1,478,987,789
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	-	1,066,976,525	1,066,976,525



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG**

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Chi phí cải tạo văn phòng, bến bãi	9,201,808,247	6,705,700,000
Mua sắm máy móc thiết bị, phương tiện vận tải		
Mua sắm thiết lập phần mềm quản lý		
Máy móc thiết bị khác	0	420,600,000
	<b>9,201,808,247</b>	<b>7,126,300,000</b>

**13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết		
Công ty TNHH Liên Doanh BNX-Vietransimex	816,000,000	816,000,000
	<b>816,000,000</b>	<b>816,000,000</b>

**14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
<b>Ngắn hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	577,482,101	950,408,634
Chi phí mua bảo hiểm	31,959,702	17,809,036
Sửa chữa lớn TSCĐ	496,439,982	1,450,183,365
Chi phí sử dụng đất, quản lý KCN	0	3
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	0	0
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	703,623,627	661,997,884
	<b>1,809,505,412</b>	<b>3,080,398,922</b>
	-	-
<b>Dài hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2,614,806,154	3,401,654,320
Chi phí mua bảo hiểm	9,757,569	18,121,209
Sửa chữa lớn TSCĐ	3,071,990,347	8,719,343,645
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	10,596,261,596	246,437,501
Chi phí trả trước dài hạn khác	2,098,999,736	2,207,429,326
	<b>18,391,815,402</b>	<b>14,592,986,001</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Bên thứ ba	22,282,613,729	29,176,687,747
Công Ty Cổ Phần Vận Tải TNI	0	1,455,255,620
Công ty TNHH Cơ khí Ô tô Thanh Trung	282,506,400	2,438,152,810
CÔNG TY TNHH THIÊN TÀI	1,367,100,000	0
CÔNG TY CP CÔNG TRÌNH QUỐC TẾ TAUPO	5,452,800,000	5,452,800,000
Phải trả các đối tượng khác	15,180,207,329	19,830,479,317
Bên liên quan (Thuyết minh 30)	8,564,126,403	2,498,952,165
<b>Cộng</b>	<b>30,846,740,132</b>	<b>31,675,639,912</b>

**16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
CÔNG TY CP THIẾT KẾ CÔNG NGHIỆP HÓA CHẤT	920,502,500	920,502,500
Phải trả đối tượng khác	670,800,364	565,800,364
Bên liên quan (Thuyết minh 30)	0	0
<b>Cộng</b>	<b>1,591,302,864</b>	<b>1,486,302,864</b>

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>	<i>Số Phải nộp (phải thu) trong năm</i>	<i>Số đã cần trừ/thực nộp trong năm</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Thuế Giá trị gia tăng	4,206,014,412	18,549,843,513	(22,611,113,493)	144,744,432
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	52,376,423	(52,376,423)	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	20,598,092,387	1,263,000,000	(21,861,092,387)	-
Thuế Thu nhập cá nhân	80,269,766	1,179,078,809	(1,233,150,359)	26,198,216
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	1,381,604,470	(1,381,604,470)	-
Các loại thuế khác	2,414,270,268	477,117,271	(2,891,387,539)	-
<b>Cộng</b>	<b>27,298,646,833</b>	<b>22,903,020,486</b>	<b>(50,030,724,671)</b>	<b>170,942,648</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Chi phí phải trả khác	3,385,229,570	5,626,626,741
Bên liên quan (Thuyết minh 30)	-	17,432,877
<b>Cộng</b>	<b><u>3,385,229,570</u></b>	<b><u>5,644,059,618</u></b>

**19. PHẢI TRẢ KHÁC**

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
<b>Ngắn hạn</b>		
BHXH, BHYT và KPCĐ	64,705,838	398,850,286
Nhận kỹ quỹ và ký cược ngắn hạn	940,000,000	200,000,000
Cổ tức phải trả		
Khách hàng ứng trước tiền chi hộ		
Phải trả khác	1,209,708,204	1,251,404,497
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh 30)	2,950,718,904	816,500,000
<b>Cộng</b>	<b><u>5,165,132,946</u></b>	<b><u>2,666,754,783</u></b>
	-	-
<b>Dài hạn</b>		
Nhận kỹ quỹ và ký cược dài hạn	400,000,000	400,000,000
Phải trả khác		
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh 30)	7,605,100,000	
<b>Cộng</b>	<b><u>8,005,100,000</u></b>	<b><u>400,000,000</u></b>

Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Tăng	Giảm	Phân loại lại	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
<b>Ngắn hạn</b>					
Vay ngân hàng	5,288,028,848	54,267,893,917	(46,416,953,853)		13,138,968,912
Vay cá nhân		2,500,000,000	(1,100,000,000)		1,400,000,000
Vay bên liên quan (Thuyết minh 30)	5,000,000,000	33,500,000,000	(3,500,000,000)		35,000,000,000
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả	10,239,280,000		(12,074,680,000)	10,625,840,000	8,790,440,000
Vay dài hạn đến hạn phải trả	5,684,210,522		(5,684,210,524)	5,684,210,526	5,684,210,524
<b>Cộng</b>	<b>26,211,519,370</b>	<b>90,267,893,917</b>	<b>(68,775,844,377)</b>	<b>16,310,050,526</b>	<b>64,013,619,436</b>
<b>Dài hạn</b>					
Vay ngân hàng	11,368,421,049			(5,684,210,526)	5,684,210,523
Nợ thuế tài chính	5,119,640,000	18,354,000,000		(10,625,840,000)	12,847,800,000
Vay bên liên quan					-
<i>Trừ: vay dài hạn đến hạn phải trả</i>					-
<b>Cộng</b>	<b>16,488,061,049</b>	<b>18,354,000,000</b>	<b>-</b>	<b>(16,310,050,526)</b>	<b>18,532,010,523</b>
	<b>42,699,580,419</b>	<b>108,621,893,917</b>	<b>(68,775,844,377)</b>	<b>-</b>	<b>82,545,629,959</b>

Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

Năm trước	Vốn cổ phần		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		LNST chưa phân phối		Tổng cộng	
	VND		VND		VND		VND		VND	
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	209,723,210,000		15,257,068,213		5,352,597,635		37,394,250,023		267,727,125,871	
Lợi nhuận thuần trong năm							(78,047,718,591)		(78,047,718,591)	
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	<b>209,723,210,000</b>		<b>15,257,068,213</b>		<b>5,352,597,635</b>		<b>(40,653,468,568)</b>		<b>189,679,407,280</b>	
<b>Năm nay</b>										
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	209,723,210,000		15,257,068,213		5,352,597,635		(40,653,468,568)		189,679,407,280	
Lợi nhuận thuần trong năm							(104,535,030,463)		(104,535,030,463)	
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi							-		-	
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	<b>209,723,210,000</b>		<b>15,257,068,213</b>		<b>5,352,597,635</b>		<b>(145,188,499,031)</b>		<b>85,144,376,817</b>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**21.2 Cổ phiếu**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20,972,321	20,972,321
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20,972,321	20,972,321
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>20,972,321</i>	<i>20,972,321</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20,972,321	20,972,321
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>20,972,321</i>	<i>20,972,321</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: VND	10,000	10,000

Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

**22. DOANH THU**

**22.1 Doanh thu cung cấp dịch vụ**

	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024</i> VND	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023</i> VND
Doanh thu bán hàng hóa	184,947,185,824	133,957,262,502
Doanh thu cung cấp dịch vụ	<u>184,947,185,824</u>	<u>133,957,262,502</u>

**22.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024</i> VND	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023</i> VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	236,202,680	525,674,923
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	11,588,681	10,087,934
Khác	819,351,395	466,977,308
	<u>1,067,142,756</u>	<u>1,002,740,165</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**23. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023</i>
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	221,180,470,947	204,142,147,325
Giá vốn cung cấp dịch vụ	221,180,470,947	204,142,147,325

**24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023</i>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	5,212,067,660	5,665,318,821
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	0	32,573,039
Khác	0	0
	<b>5,212,067,660</b>	<b>5,697,891,860</b>

**25. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023</i>
	VND	VND
Chi Phí nhân viên	3,812,075,152	5,545,378,872
Chi Phí dịch vụ mua ngoài	0	0
Chi phí khác	0	-86,797,500
	<b>3,812,075,152</b>	<b>5,458,581,372</b>

**26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023</i>
	VND	VND
Chi Phí nhân viên	16,054,058,399	16,947,748,794
Chi phí công cụ dụng cụ	547,775,659	742,467,612
Chi Phí dịch vụ mua ngoài	7,082,774,660	8,638,577,198
Chi Phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	27,305,978,818	11,003,292,870
Chi Phí khấu hao TSCĐ	425,263,442	652,242,479
Chi phí khác	445,632,267	379,608,040
	<b>51,861,483,245</b>	<b>38,363,936,993</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11,842,378,386	8,916,282,189
Chi phí nhân công	37,422,022,179	40,618,895,135
Chi phí khấu hao TSCĐ	56,339,651,629	44,377,170,633
Chi Phí dịch vụ mua ngoài	109,086,487,093	135,156,396,463
Chi phí khác	62,163,490,057	18,895,921,270
	<b><u>276,854,029,344</u></b>	<b><u>247,964,665,690</u></b>

**28. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	0	200,000,000
Các khoản khác	169,421,133	78,492,986,603
<b>Thu nhập khác</b>	<b>169,421,133</b>	<b>78,692,986,603</b>
Các khoản phạt	0	264,000,000
Các khoản khác	7,389,683,172	11,030,723,935
Chi phí khác	7,389,683,172	11,294,723,935
<b>LỖ LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN</b>	<b><u>(7,220,262,039)</u></b>	<b><u>67,398,262,668</u></b>

**29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") bằng 20% thu nhập tính thuế.

	<i>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1,263,000,000	26,301,544,351
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	-	441,882,025
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1,263,000,000</u></b>	<b><u>26,743,426,376</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày  
29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
	VND	VND
Tổng (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế	(103,272,030,463)	(51,304,292,215)
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	(20,654,406,093)	(10,260,858,443)
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	7,241,246,453	8,503,246,376
Chênh lệch tỷ giá đánh giá ngoại tệ	(163,840,432)	(93,743,031)
Điều chỉnh thuế TNDN theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP	995,172,996	1,480,842,292
Thuế TNDN trích bổ sung cho những năm trước	1,263,000,000	65,090,283
Các khoản điều chỉnh khác		10,527,697,593
Lỗ thuế chuyển sang các năm sau	12,581,827,076	16,521,151,306
Chi phí thuế TNDN	<u>1,263,000,000</u>	<u>26,743,426,376</u>

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023</i>	
		VND	VND	
Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam	Cung cấp dịch vụ và hàng hóa	0	792,912,654	
	Nhận cung cấp dịch vụ và hàng hóa	24,127,158	0	
	Chi phí lãi vay	0	1,043,710,247	
	Chi phí thuê văn phòng, kho	347,962,308	1,176,702,048	
	Trả gốc vay trong kỳ	0	65,000,000,000	
	Vay trong kỳ	0	15,000,000,000	
	Cung cấp dịch vụ thu chi hộ	308,935,323	0	
	Công ty Cổ phần Đường Sông Miền Nam	Cung cấp dịch vụ và hàng hóa	0	0
		Chi phí thuê văn phòng, kho	150,000,000	500,000,000
Nhận cung cấp dịch vụ thu chi hộ		76,532,440	0	
Nhận cung cấp dịch vụ và hàng hóa		6,675,925	131,656,945	
Chi phí lãi vay		1,555,671,229	0	
Vay trong kỳ		25,000,000,000	0	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm: (tiếp theo)

Bên liên quan	Giao dịch	Cho kỳ kế toán từ	Cho kỳ kế toán từ
		ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024	ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023
		VND	VND
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN SOTRANS LOGISTICS	Cung cấp dịch vụ và hàng hóa	446,284,721	108,000,000
	Nhận cung cấp dịch vụ và hàng hóa	738,165,921	1,670,138,524
	Chi phí thuê văn phòng, kho	94,500,000	94,500,000
	Chi phí thuê tài sản	1,261,235,304	0
	Chi phí lãi vay	561,614,798	17,432,877
	Trả gốc vay trong kỳ	3,500,000,000	0
	Vay trong kỳ	8,500,000,000	5,000,000,000
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG MIỀN NAM	Cung cấp dịch vụ và hàng hóa	0	0
	Chi phí thuê tài sản	3,324,339,408	3,047,311,124
CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VÀ VẬN CHUYỂN IN DO TRẦN	Cung cấp dịch vụ và hàng hóa	0	96,476,947
	Nhận cung cấp dịch vụ và hàng hóa	0	80,224,498
CÔNG TY CỔ PHẦN ITL LOGISTICS	Cung cấp dịch vụ và hàng hóa	73,558,749	1,799,735,745
	Nhận cung cấp dịch vụ và hàng hóa	437,278,593	518,880,631
	Chi phí thuê tài sản	356,400,000	0

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Giao dịch	Ngày 31 tháng	Ngày 31 tháng
		12 năm 2024	12 năm 2023
		VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)</b>			
Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics	Cung cấp dịch vụ	28,620,000	0
CÔNG TY CỔ PHẦN ITL LOGISTICS	Cung cấp dịch vụ	52,280,000	249,605,626
		<u>80,900,000</u>	<u>249,605,626</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Giao dịch	Ngày 31 tháng 12	Ngày 31 tháng
		năm 2024	12 năm 2023
		VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7)</b>			
Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics	Cung cấp dịch vụ	4,000,000	0
CÔNG TY CỔ PHẦN ITL LOGISTICS	Cung cấp dịch vụ	5,910,800	0
CÔNG TY CỔ PHẦN ITL LOGISTICS	Đặt cọc	144,000,000	0
Công ty Cổ phần Kho Vận Miền Nam	Cung cấp dịch vụ	22,978,930	23,829,874
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG MIỀN NAM	Đặt cọc	277,028,284	277,028,284
Ông Nguyễn Hoàng Long	Tạm ứng	0	5,000,100
		<b>453,918,014</b>	<b>305,858,258</b>
<b>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 15)</b>			
Công ty Cổ phần Kho Vận Miền Nam	Thuê văn phòng	731,917,154	323,101,284
CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VÀ VẬN CHUYỂN IN DO TRẦN	Thuê dịch vụ vận chuyển	0	20,048,640
Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics	Thuê dịch vụ vận chuyển	2,648,311,044	744,373,418
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM	Nhận Cung cấp dịch vụ	385,000,000	220,000,000
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG MIỀN NAM	Thuê xe	4,487,858,205	897,571,641
CÔNG TY CỔ PHẦN ITL LOGISTICS	Nhận Cung cấp dịch vụ	311,040,000	293,857,182
		<b>8,564,126,403</b>	<b>2,498,952,165</b>
<b>Phải trả khác (Thuyết minh 19)</b>			
Công ty TNHH Liên doanh BNX-Vietranstimex	Phải trả khác	816,000,000	816,000,000
CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VÀ VẬN CHUYỂN IN DO TRẦN	Thu chi hộ	0	500,000
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM	Chi phí lãi vay	1,555,671,229	0
CÔNG TY CỔ PHẦN ITL LOGISTICS	Ký quỹ, ký cược	7,605,100,000	0
Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics	Chi phí lãi vay	579,047,675	0
		<b>10,555,818,904</b>	<b>816,500,000</b>
<b>Vay ngắn hạn (Thuyết minh 20)</b>			
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM	Đi vay	25,000,000,000	0
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN SOTRANS LOGISTICS	Đi vay	10,000,000,000	5,000,000,000
		<b>35,000,000,000</b>	<b>5,000,000,000</b>
<b>Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh 18)</b>			
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN SOTRANS LOGISTICS	Cung cấp dịch vụ	0	17,432,877
		<b>0</b>	<b>17,432,877</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Tổng Giám đốc:

Tên	Chức vụ	Cho kỳ kế toán từ	Cho kỳ kế toán từ
		ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024	ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023
		VND	VND
<b>Hội đồng Quản trị</b>			
Ông Đặng Doãn Kiên	Chủ tịch HĐQT	30,000,000	120,000,000
Ông Đặng Vũ Thành	Thành viên	45,000,000	180,000,000
Ông Bùi Quang Liên	Thành viên	30,000,000	120,000,000
Bà Trần Thị Cẩm Tú	Thư ký HĐQT	60,000,000	60,000,000
<b>Ban kiểm soát</b>			
Ông Nguyễn Mai Khánh Trinh	Trưởng BKS	24,000,000	51,636,364
Bà Nguyễn Thị Ngọc Anh	Thành viên	-	36,521,739
Bà Đinh Thị Phương Vy	Thành viên	15,000,000	60,000,000
Ông Nguyễn Đăng Trường	Thành viên	24,000,000	
<b>Tổng Giám đốc</b>			
Ông Bùi Quang Liên	Tổng Giám đốc	450,790,435	1,496,750,000
Ông Dương Việt Cường	Phó Tổng Giám đốc	1,078,030,001	
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>1,756,820,436</b>	<b>2,124,908,103</b>


**31. CAM KẾT HOẠT ĐỘNG**

Công ty hiện đang thuê văn phòng và thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
	VND	VND
Đến 1 năm	888,962,428	1,704,513,880
Trên 1 – 5 năm	2,248,228,000	2,248,228,000
Trên 5 năm	6,124,271,355	6,697,845,917
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>9,261,461,783</b>	<b>10,650,587,797</b>

**32. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty.



Phạm Thanh Huyền  
Người lập



Nguyễn Bửu Thanh Loan  
Kế toán trưởng





Đặng Vũ Thành  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 23 tháng 01 năm 2025